

PHÂN LOẠI THÀNH NGỮ QUÂN SỰ TIẾNG HÁN THEO TRƯỜNG NGHĨA VÀ CHỨC NĂNG GIAO TIẾP

Bùi Ngọc Thạch
Học viện Khoa học Quân sự
Email: thachsung17@gmail.com

Tóm tắt: Thành ngữ quân sự tiếng Hán là một bộ phận quan trọng trong hệ thống thành ngữ tiếng Hán, phản ánh sâu sắc tư duy chiến lược, triết lý quân sự và đặc điểm văn hóa truyền thống Trung Hoa. Trên cơ sở lý thuyết trường nghĩa và ngữ dụng học, bài viết tiến hành phân loại thành ngữ quân sự tiếng Hán theo hai tiêu chí chính: trường nghĩa và chức năng giao tiếp. Kết quả nghiên cứu cho thấy thành ngữ quân sự tiếng Hán có thể được chia thành các nhóm trường nghĩa như: chiến tranh – tác chiến, mưu lược – chiến lược, phòng thủ – tấn công, tinh thần – ý chí chiến đấu, tổ chức – kỷ luật và thắng bại – kết cục. Đồng thời, xét từ góc độ chức năng giao tiếp, các thành ngữ này đảm nhiệm nhiều vai trò khác nhau như chức năng miêu tả, chức năng đánh giá, chức năng khích lệ – hiệu triệu, chức năng cảnh báo – răn đe và chức năng ẩn dụ hóa trong diễn ngôn hiện đại. Nghiên cứu góp phần làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa – ngữ dụng của thành ngữ quân sự tiếng Hán, đồng thời cung cấp cơ sở lý luận cho giảng dạy tiếng Hán chuyên ngành quân sự, dịch thuật Hán – Việt và nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ – văn hóa quân sự.

Từ khóa: thành ngữ quân sự, tiếng Hán, trường nghĩa, chức năng giao tiếp, ngữ dụng học.

CLASSIFICATION OF CHINESE MILITARY IDIOMS BY SEMANTIC FIELD AND COMMUNICATIVE FUNCTION

Abstract: Chinese military idioms are an important component of the Chinese idiom system, deeply reflecting strategic thinking, military philosophy, and the characteristics of traditional Chinese culture. Based on the theories of semantic fields and pragmatics, this article classifies Chinese military idioms according to two main criteria: semantic field and communicative function. The research findings show that Chinese military idioms can be divided into several semantic groups, including war and combat, stratagem and strategy, defense and attack, fighting spirit and willpower, organization and discipline, and victory, defeat, and outcomes. From the perspective of communicative function, these idioms perform various roles, such as descriptive, evaluative, motivational and mobilizing, warning and deterrent, and metaphorical functions in modern discourse. The study contributes to clarifying the semantic and pragmatic features of Chinese military idioms, while also providing a theoretical basis for teaching military Chinese, Chinese–Vietnamese translation, and contrastive studies of military language and culture.

Keywords: military idioms; Chinese language; semantic field; communicative function; pragmatics.

Nhận bài: 16/03/2026

Phản biện: 13/04/2026

Duyệt đăng: 17/04/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thành ngữ (成语) là một loại đơn vị từ vựng cố định mang tính đặc trưng của tiếng Hán. Không chỉ phản ánh lịch sử và văn hóa dân tộc Trung Hoa, thành ngữ còn là phương tiện biểu đạt hàm súc và giàu giá trị tu từ trong giao tiếp. Phần lớn thành ngữ tiếng Hán có cấu trúc bốn âm tiết, được hình thành từ kinh điển, sử thư, điển tích hoặc các sự kiện lịch sử nổi tiếng. Vì vậy, mỗi thành ngữ không chỉ mang ý nghĩa ngôn ngữ mà còn hàm chứa chiều sâu văn hóa và tư duy truyền thống.

Trong hệ thống thành ngữ tiếng Hán, thành ngữ quân sự giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Điều này gắn liền với lịch sử chiến tranh kéo dài hàng nghìn năm của xã hội Trung Hoa cổ đại cũng như sự phát triển của tư tưởng quân sự truyền thống. Nhiều thành ngữ quân sự có nguồn gốc từ các trước tác nổi tiếng như 《孙子兵法》, 《三十六计》, 《史记》 hay 《左传》, phản ánh sâu sắc nghệ thuật dụng binh, tư duy chiến lược và triết lý chiến tranh của người Trung Quốc.

Các thành ngữ như 运筹帷幄, 声东击西, 背水一战, 破釜沉舟 không chỉ mô tả hành động quân sự mà còn biểu hiện tư duy chiến lược, tinh thần chiến đấu và nghệ thuật điều hành lực lượng. Theo thời gian, phạm vi sử dụng của các thành ngữ này đã vượt ra ngoài lĩnh vực quân sự thuần túy để xuất hiện rộng rãi trong các diễn ngôn chính trị, kinh tế, ngoại giao và truyền thông hiện đại. Chẳng hạn, trong lĩnh vực kinh doanh, các thành ngữ như 出奇制胜 hay 先发制人 thường được sử dụng để mô tả chiến lược cạnh tranh thị trường; trong chính trị hoặc ngoại giao, 严阵以待 hay 背水一战 được dùng để nhấn mạnh quyết tâm và thái độ cảnh giác.

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay về thành ngữ tiếng Hán chủ yếu tập trung vào nguồn gốc lịch sử, cấu trúc ngữ pháp hoặc giá trị tu từ của thành ngữ nói chung. Các nghiên cứu chuyên sâu về thành ngữ quân sự còn tương đối hạn chế, đặc biệt là những nghiên cứu tiếp cận từ góc độ trường nghĩa và chức năng giao tiếp. Phần lớn công trình

mới dừng lại ở việc giải thích điển tích hoặc phân tích ý nghĩa riêng lẻ của từng thành ngữ, trong khi việc xây dựng một hệ thống phân loại ngôn ngữ học mang tính hệ thống vẫn chưa được chú ý đầy đủ.

Xuất phát từ thực tế đó, bài viết tiến hành nghiên cứu thành ngữ quân sự tiếng Hán theo hai hướng tiếp cận chính: (1) phân loại theo trường nghĩa và (2) phân loại theo chức năng giao tiếp. Thông qua đó, nghiên cứu góp phần làm rõ cấu trúc ngữ nghĩa nội tại cũng như giá trị ngữ dụng của lớp thành ngữ này trong giao tiếp hiện đại.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Nghiên cứu về thành ngữ tiếng Hán

Thành ngữ từ lâu đã là đối tượng nghiên cứu quan trọng trong ngôn ngữ học tiếng Hán. Nhiều công trình tập trung vào nguồn gốc, cấu trúc và giá trị biểu đạt của thành ngữ trong hệ thống từ vựng tiếng Hán hiện đại.

胡裕树 (1995) cho rằng thành ngữ là loại đơn vị từ vựng có định có tính ổn định cao về cấu trúc và ý nghĩa, thường hình thành từ điển tích lịch sử hoặc văn học cổ điển. 王德春 (2007) nhấn mạnh rằng thành ngữ phản ánh tư duy văn hóa và tri thức lịch sử của dân tộc Trung Hoa, đồng thời là thành phần quan trọng của hệ thống từ vựng tiếng Hán.

Ở góc độ tu từ học, 陈望道 (2001) cho rằng thành ngữ có giá trị biểu đạt cao nhờ đặc tính cô đọng, hàm súc và giàu hình tượng. Việc sử dụng thành ngữ giúp tăng cường hiệu quả biểu cảm và tính liên tưởng của diễn ngôn.

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu hiện đại còn tập trung vào cơ chế hình thành nghĩa và tính cố kết ngữ nghĩa của thành ngữ. Theo Lyons (1977), nghĩa của thành ngữ thường không thể được suy ra trực tiếp từ nghĩa của từng thành tố riêng lẻ mà phải được hiểu như một chỉnh thể ngữ nghĩa thống nhất.

2.2. Nghiên cứu về thành ngữ quân sự

Một số công trình đã bước đầu đề cập đến lớp thành ngữ có nguồn gốc quân sự. Các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào việc giải thích nguồn gốc lịch sử và điển tích của các thành ngữ như 背水一战, 破釜沉舟, 声东击西 hay 运筹帷幄.

Những nghiên cứu trên có giá trị trong việc làm rõ nền tảng văn hóa – lịch sử của thành ngữ quân sự. Tuy nhiên, đa số các công trình vẫn mang tính từ nguyên học hoặc văn hóa học, chưa hình thành được mô hình phân loại ngôn ngữ học mang tính hệ thống.

2.3. Khoảng trống nghiên cứu

Qua khảo sát có thể nhận thấy: Các nghiên cứu trước chủ yếu tập trung vào thành ngữ tiếng Hán nói chung. Thành ngữ quân sự chưa được phân tích một cách hệ thống từ góc độ trường nghĩa và

ngữ dụng học. Việc kết hợp giữa ngữ nghĩa học và chức năng giao tiếp trong nghiên cứu thành ngữ quân sự còn hạn chế.

Trên cơ sở đó, bài viết này đề xuất mô hình phân tích hai chiều: trường nghĩa và chức năng giao tiếp nhằm làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa – ngữ dụng của thành ngữ quân sự tiếng Hán.

2.4. Cơ sở lý thuyết

2.4.1. Lý thuyết trường nghĩa

Lý thuyết trường nghĩa (semantic field theory) do Jost Trier đề xuất cho rằng các đơn vị từ vựng không tồn tại riêng lẻ mà được tổ chức thành những mạng lưới ý nghĩa có quan hệ với nhau. Ý nghĩa của một từ chỉ có thể được xác định đầy đủ trong mối quan hệ với các đơn vị khác trong cùng trường nghĩa.

Trong nghiên cứu tiếng Hán, 王德春 (2007) cho rằng trường nghĩa là tập hợp các đơn vị từ vựng có liên hệ ngữ nghĩa và cùng phản ánh một lĩnh vực khái niệm nhất định. Đối với thành ngữ quân sự, các khái niệm trung tâm bao gồm chiến tranh, chiến lược, tác chiến, tinh thần chiến đấu và thắng bại.

Việc vận dụng lý thuyết trường nghĩa giúp xác lập các tiêu hệ thống ngữ nghĩa trong lớp thành ngữ quân sự tiếng Hán.

2.4.2. Lý thuyết chức năng giao tiếp

Theo Austin (1962) và Searle (1969), ngôn ngữ không chỉ dùng để truyền đạt thông tin mà còn thực hiện các hành vi giao tiếp khác nhau. Ý nghĩa của phát ngôn phụ thuộc vào mục đích giao tiếp và ngữ cảnh sử dụng.

Trong diễn ngôn hiện đại, thành ngữ quân sự không chỉ giữ chức năng mô tả mà còn thể hiện thái độ, đánh giá, khích lệ hoặc cảnh báo. Điều này cho thấy thành ngữ quân sự có giá trị ngữ dụng rất cao trong giao tiếp xã hội.

2.5. Phân loại thành ngữ quân sự theo trường nghĩa

2.5.1. Nhóm “chiến tranh – tác chiến”

Đây là nhóm thành ngữ trực tiếp phản ánh hoạt động chiến đấu và bối cảnh chiến trường.

兵戎相见: Có nghĩa là “gặp nhau bằng binh khí”, chỉ việc giải quyết xung đột bằng chiến tranh hoặc vũ lực.

短兵相接: Chỉ tình huống giao chiến ở cự ly gần, thể hiện mức độ đối đầu quyết liệt.

浴血奋战: Nghĩa là “tắm máu chiến đấu”, nhấn mạnh tinh thần chiến đấu anh dũng và sự hy sinh lớn.

枪林弹雨: Miêu tả chiến trường với “rừng súng mưa đạn”, phản ánh sự khốc liệt của chiến tranh hiện đại.

Các thành ngữ trong nhóm này đều xoay quanh hạt nhân khái niệm “giao chiến vũ trang”, đồng

thời thường được mở rộng nghĩa để mô tả cạnh tranh hoặc áp lực trong xã hội hiện đại.

2.5.2. Nhóm “*murū lựợc – chiếnlựợc*”

Nhóm này phản ánh tư duy chiến lược và nghệ thuật dụng binh của quân sự Trung Hoa cổ đại.

运筹帷幄: Chỉ việc hoạch định chiến lược trong doanh trại trước khi ra trận.

决胜千里: Nhấn mạnh khả năng quyết định thắng bại từ xa thông qua chiến lược đúng đắn.

声东击西: Chỉ chiến thuật đánh lạc hướng đối phương.

调虎离山: Nghĩa là “dụ hổ rời núi”, tức dùng kế sách khiến đối phương rời khỏi vị trí thuận lợi.

出奇制胜: Chỉ việc sử dụng chiến thuật bất ngờ để giành chiến thắng.

Nhóm thành ngữ này phản ánh đặc điểm nổi bật của tư duy quân sự Trung Hoa: coi trọng trí tuệ và chiến lược hơn sức mạnh quân sự thuần túy.

2.5.3. Nhóm “*phòng thủ – tấn công*”

Nhóm này phản ánh mối quan hệ giữa thế phòng ngự và thế tiến công trong chiến tranh.

固若金汤: Miêu tả hệ thống phòng thủ kiên cố, khó bị phá vỡ.

严阵以待: Chỉ trạng thái chuẩn bị nghiêm chỉnh và sẵn sàng chiến đấu.

攻其不备: Thể hiện chiến thuật tấn công khi đối phương chưa kịp chuẩn bị.

先发制人: Chỉ hành động chủ động ra tay trước để giành lợi thế.

Những thành ngữ này thể hiện rõ tư duy quân sự về việc kết hợp linh hoạt giữa phòng thủ và tấn công.

2.5.4. Nhóm “ *tinh thần – ý chí chiến đấu*”

Nhóm này nhấn mạnh trạng thái tâm lý và ý chí của con người trong chiến tranh.

背水一战: Chỉ tình huống phải chiến đấu đến cùng trong hoàn cảnh không còn đường lui.

破釜沉舟: Thể hiện quyết tâm hành động dứt khoát, không lùi bước.

同仇敌忾: Chỉ tinh thần đoàn kết chống lại kẻ thù chung.

视死如归: Ca ngợi lòng dũng cảm và tinh thần hy sinh.

Các thành ngữ này không chỉ phản ánh giá trị quân sự mà còn truyền tải những giá trị đạo đức truyền thống như trung nghĩa, dũng cảm và đoàn kết.

2.6. Phân loại theo chức năng giao tiếp

Trong diễn ngôn hiện đại, nhiều thành ngữ quân sự tiếng Hán không chỉ được sử dụng trong bối cảnh chiến tranh thực tế mà còn đảm nhiệm chức năng miêu tả trong các lĩnh vực đời sống xã hội khác. Từ góc độ ngữ dụng học, chức năng miêu tả của ngôn ngữ thể hiện ở khả năng tái hiện hoặc mô phỏng một trạng thái, tình huống hay quá trình xảy ra trong thực tế thông qua các phương

tiện biểu đạt mang tính hình tượng. Khi được sử dụng trong diễn ngôn, thành ngữ quân sự thường giúp người nói hoặc người viết khắc họa một cách sinh động những tình huống căng thẳng, cạnh tranh gay gắt hoặc xung đột lợi ích giữa các chủ thể.

Đặc điểm nổi bật của các thành ngữ quân sự là tính hình tượng cao, nhiều thành ngữ xuất phát từ kinh nghiệm chiến tranh hoặc các ghi chép trong lịch sử quân sự cổ đại. Khi được đưa vào các bối cảnh phi quân sự, những hình ảnh chiến tranh này trở thành những ẩn dụ mang tính khái quát, giúp người nói diễn đạt những trạng thái cạnh tranh hoặc đối đầu trong xã hội một cách ngắn gọn và giàu sức gợi. Theo quan điểm của ngữ dụng học hiện đại, việc chuyển dịch các hình ảnh chiến tranh sang những lĩnh vực khác của đời sống là một biểu hiện điển hình của cơ chế ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor), trong đó chiến tranh được sử dụng như một mô hình nhận thức để hiểu và mô tả các hoạt động xã hội có tính cạnh tranh.

Trong thực tế giao tiếp, nhiều thành ngữ quân sự được sử dụng nhằm miêu tả những tình huống có tính chất căng thẳng hoặc đối đầu mạnh mẽ. Ví dụ, thành ngữ “*枪林弹雨*” vốn dùng để mô tả cảnh chiến trường với đạn bay dày đặc, nhưng trong các bài báo hoặc bình luận thể thao, nó thường được dùng để miêu tả một trận đấu có cường độ cao và diễn biến quyết liệt. Tương tự, thành ngữ “*短兵相接*” nguyên nghĩa là quân đội hai bên tiếp cận ở cự ly rất gần trong chiến đấu, nhưng trong ngôn ngữ báo chí hiện đại có thể được dùng để mô tả sự cạnh tranh trực tiếp giữa các doanh nghiệp hoặc các đội thể thao.

Trong lĩnh vực kinh tế, những thành ngữ như “*兵戎相见*” hay “*正面交锋*” thường được dùng để miêu tả sự cạnh tranh trực tiếp giữa các doanh nghiệp hoặc các tập đoàn trên thị trường. Chẳng hạn, trong các bài viết phân tích thị trường, sự cạnh tranh giữa hai thương hiệu lớn có thể được mô tả như một cuộc “*兵戎相见*”, qua đó nhấn mạnh tính quyết liệt của cuộc cạnh tranh. Việc sử dụng các thành ngữ quân sự trong những ngữ cảnh như vậy giúp tăng cường tính biểu cảm của diễn ngôn, đồng thời làm cho nội dung trở nên sinh động và dễ hình dung hơn.

Trong lĩnh vực thể thao, chức năng miêu tả của thành ngữ quân sự cũng được thể hiện khá rõ. Các trận đấu quan trọng giữa những đội mạnh thường được mô tả bằng những thành ngữ có nguồn gốc quân sự nhằm nhấn mạnh mức độ gay cấn của cuộc thi đấu. Chẳng hạn, các bài tường thuật thể thao có thể dùng các thành ngữ như “*浴血奋战*” để mô tả tinh thần thi đấu kiên cường của vận động viên hoặc “*短兵相接*” để nói về những pha

đôi đầu trực tiếp trên sân. Những cách diễn đạt này không chỉ giúp truyền tải thông tin mà còn tạo ra hiệu ứng tu từ mạnh mẽ, khiến người đọc cảm nhận rõ hơn tính kịch tính của sự kiện.

2.6.1. Chức năng đánh giá

Một số thành ngữ quân sự mang sắc thái đánh giá rõ rệt.

Ví dụ:

“破釜沉舟” thường mang sắc thái đánh giá tích cực về tinh thần quyết tâm.

“视死如归” dùng để ca ngợi lòng dũng cảm và sự hy sinh.

Thông qua các hình ảnh chiến tranh giàu biểu tượng, người nói có thể truyền tải thái độ và quan điểm của mình một cách mạnh mẽ.

2.6.2. Chức năng khích lệ – hiệu triệu

Trong diễn ngôn chính trị và xã hội, thành ngữ quân sự thường được sử dụng nhằm động viên tinh thần và khích lệ hành động tập thể.

Ví dụ:

“背水一战” được dùng để nhấn mạnh quyết tâm vượt qua khó khăn.

“同仇敌忾” kêu gọi tinh thần đoàn kết trước thử thách chung.

Những thành ngữ này có khả năng tạo hiệu ứng tâm lý mạnh mẽ nhờ tính biểu tượng cao.

2.6.3. Chức năng cảnh báo – răn đe

Một số thành ngữ quân sự còn được dùng để nhấn mạnh trạng thái cảnh giác và chuẩn bị đối phó với nguy cơ.

Ví dụ:

“严阵以待” thường xuất hiện trong các diễn ngôn an ninh hoặc quản lý xã hội để nhấn mạnh trạng thái sẵn sàng ứng phó.

Chức năng này cho thấy thành ngữ quân sự có vai trò quan trọng trong việc định hướng nhận thức và hành vi xã hội.

2.6.4. Chức năng ẩn dụ hóa

Trong xã hội hiện đại, nhiều thành ngữ quân sự đã được ẩn dụ hóa để sử dụng trong các lĩnh vực ngoài quân sự như kinh tế, thể thao và ngoại giao.

Ví dụ:

“出奇制胜” dùng để chỉ chiến lược kinh doanh sáng tạo.

“先发制人” được sử dụng trong cạnh tranh công nghệ hoặc chính trị.

Quá trình ẩn dụ hóa cho thấy ảnh hưởng sâu rộng của tư duy quân sự đối với ngôn ngữ và nhận thức xã hội.

III. KẾT LUẬN

Thành ngữ quân sự tiếng Hán là một bộ phận quan trọng của hệ thống thành ngữ tiếng Hán, phản ánh sâu sắc tư duy quân sự và đặc điểm văn hóa truyền thống Trung Hoa. Thông qua việc phân loại theo trường nghĩa và chức năng giao tiếp, có thể thấy rằng lớp thành ngữ này không chỉ mang giá trị ngữ nghĩa mà còn có vai trò ngữ dụng nổi bật trong giao tiếp hiện đại.

Từ góc độ trường nghĩa, thành ngữ quân sự có thể được chia thành các nhóm chính như chiến tranh – tác chiến, mưu lược – chiến lược, phòng thủ – tấn công và tinh thần – ý chí chiến đấu. Những nhóm này phản ánh cấu trúc khái niệm cơ bản của tư duy quân sự truyền thống Trung Hoa.

Từ góc độ chức năng giao tiếp, các thành ngữ quân sự không chỉ dùng để mô tả chiến tranh mà còn đảm nhiệm các chức năng đánh giá, khích lệ, cảnh báo và ẩn dụ hóa trong diễn ngôn hiện đại. Điều này cho thấy sự mở rộng phạm vi sử dụng và khả năng thích ứng mạnh mẽ của thành ngữ quân sự trong đời sống ngôn ngữ hiện nay.

Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở lý luận cho nghiên cứu thành ngữ tiếng Hán từ góc độ ngữ nghĩa học và ngữ dụng học, đồng thời có ý nghĩa thực tiễn đối với giảng dạy tiếng Hán chuyên ngành quân sự, dịch thuật Hán – Việt và nghiên cứu đối chiếu văn hóa quân sự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Austin, J. L. (1962). *How to Do Things with Words*. Oxford: Oxford University Press.
- Halliday, M. A. K. (1978). *Language as Social Semiotic: The Social Interpretation of Language and Meaning*. London: Edward Arnold.
- 胡裕树. (1995). 《现代汉语》. 上海: 上海教育出版社.
- Lyons, J. (1977). *Semantics*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Nida, E. A. (1975). *Componential Analysis of Meaning*. The Hague: Mouton.
- Searle, J. R. (1969). *Speech Acts: An Essay in the Philosophy of Language*. Cambridge: Cambridge University Press.
- 司马迁. (1982). 《史记》. 北京: 中华书局.
- 孙武. 《孙子兵法》.
- Trier, J. (1931). *Der deutsche Wortschatz im Sinnbezirk des Verstandes*. Heidelberg.
- 王德春. (2007). 《语义学概论》. 北京: 北京大学出版社.
- 陈望道. (2001). 《修辞学发凡》. 上海: 上海教育出版社.